

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 01, ngày 20/03/2022)

(Ban hành theo Quyết định số 530/2022/VHU/QĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.01.001	181A030074	Võ Thị Thùy	An	17/10/2000	Bình Thuận	7.5	8	9.7	9	34.2	8.6	Đậu	
2	VHU.TAB1.01.002	181A030537	Phạm Tấn	An	01/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.4	7.5	33	8.3	Đậu	
3	VHU.TAB1.01.003	181A110010	Phan Sử Hồng	Ấn	24/03/2000	Bình Định	5.5	9.2	8.4	8.5	31.6	7.9	Đậu	
4	VHU.TAB1.01.004	181A070255	Nguyễn Hoàng Thi	Ấn	22/02/2000	An Giang	5	10	7.3	8	30.3	7.6	Đậu	
5	VHU.TAB1.01.005	161A080203	Lê Tuấn	Anh	17/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.2	7.4	8	29.6	7.4	Đậu	
6	VHU.TAB1.01.006	181A040054	Vũ Thị Tuyết	Anh	27/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	9.7	8	33.3	8.3	Đậu	
7	VHU.TAB1.01.007	171A030067	Phan Thị Kim	Anh	02/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	9	33.3	8.3	Đậu	
8	VHU.TAB1.01.008	161A080356	Nguyễn Thị Kim	Anh	13/4/1992	Nam Định	6.5	8	6.7	7.5	28.7	7.2	Đậu	
9	VHU.TAB1.01.009	181A230032	Nguyễn Thị Thiên	Anh	17/06/2000	Đắk Nông	7.5	9.6	8.8	8	33.9	8.5	Đậu	
10	VHU.TAB1.01.010	181A250093	Lê Thùy	Anh	16/09/2000	Đồng Nai	6	8.4	8.9	8.5	31.8	8.0	Đậu	
11	VHU.TAB1.01.011	181A030310	Dương Thị Lan	Anh	22/12/2000	Bắc Giang	6.5	9.6	9.5	8.5	34.1	8.5	Đậu	
12	VHU.TAB1.01.012	181A240015	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/03/2000	Nam Định	6.5	8.4	9.4	8.5	32.8	8.2	Đậu	
13	VHU.TAB1.01.013	181A050071	Vũ Tuấn	Anh	15/10/1999	Thái Bình	8	8.4	8.2	7	31.6	7.9	Đậu	
14	VHU.TAB1.01.014	161A080441	Nguyễn Đức	Anh	21/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	8.5	8	32.6	8.2	Đậu	
15	VHU.TAB1.01.015		Dương Hoàng	Anh	18/7/1995	Trà Vinh	7	5.2	7.1	8	27.3	6.8	Đậu	
16	VHU.TAB1.01.016	171A080090	Võ Thị	Ảnh	28/05/1999	Phú Yên	5.5	8.4	8.2	8	30.1	7.5	Đậu	
17	VHU.TAB1.01.017	171A080216	Vũ Thị Ngọc	Ảnh	29/11/1999	Đắk Lắk	6.5	8.4	8.3	8.5	31.7	7.9	Đậu	
18	VHU.TAB1.01.018	181A030043	Nguyễn Trọng	Bách	14/04/2000	Tây Ninh	7	9.6	8.9	8.5	34	8.5	Đậu	
19	VHU.TAB1.01.019	206A070004	Dương Thái	Báo	08/11/1976	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	8.2	7.5	31.8	8.0	Đậu	
20	VHU.TAB1.01.020	161A030604	Nguyễn Quốc	Báo	03/07/1998	Long An	8	9.2	9.4	8.5	35.1	8.8	Đậu	
21	VHU.TAB1.01.021	181A020006	Trần Quốc	Báo	19/04/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	8.7	9.1	8	33.8	8.5	Đậu	
22	VHU.TAB1.01.022	161A070113	Cao Lê Ngọc	Bích	12/04/1998	Đắk Lắk	7	8.8	9.7	8.5	34	8.5	Đậu	
23	VHU.TAB1.01.023	171A010113	Nguyễn Đức	Bình	02/09/1999	Nam Định	6.5	9.6	10	9	35.1	8.8	Đậu	
24	VHU.TAB1.01.024	171A080073	Nguyễn Thị	Bình	22/05/1999	Tây Ninh	6.5	10	9.7	9	35.2	8.8	Đậu	
25	VHU.TAB1.01.026	161A030117	Nguyễn Thị Tân	Bình	21/03/1997	Thừa Thiên Huế	7	9.4	9.1	7	32.5	8.1	Đậu	
26	VHU.TAB1.01.027	181A100006	Nguyễn Lê Thị Quỳnh	Châu	07/11/1999	Quảng Trị	6	9.2	10	7	32.2	8.1	Đậu	
27	VHU.TAB1.01.028	181A170070	Đặng Thị Ngọc	Châu	15/01/2000	Đồng Tháp	5.5	6.8	8.8	8.5	29.6	7.4	Đậu	
28	VHU.TAB1.01.029	191A230002	Trần Thị Kim	Chi	05/11/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	10	7.4	9	32.4	8.1	Đậu	
29	VHU.TAB1.01.030	216A030023	Trần Thanh	Chiến	06/03/1993	An Giang	5	4	6.1	6.5	21.6	5.4	Đậu	
30	VHU.TAB1.01.031	181A030410	Đào Thanh	Chung	02/02/2000	Bình Phước	7.5	6.4	8.8	6	28.7	7.2	Đậu	
31	VHU.TAB1.01.032	161A030581	Nguyễn Thái Hoàng	Chương	05/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.7	8.9	35.6	8.9	Đậu	
32	VHU.TAB1.01.033	186A030020	Võ Quang	Công	13/01/1994	Quảng Ngãi	4	9.2	8.2	8.5	29.9	7.5	Đậu	
33	VHU.TAB1.01.034	181A070191	Nguyễn Văn	Cuộc	19/12/2000	Cà Mau	6	9.6	9.7	8.5	33.8	8.5	Đậu	
34	VHU.TAB1.01.035	181A250041	Nguyễn Chánh	Đại	31/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.2	8.8	8	33	8.3	Đậu	
35	VHU.TAB1.01.036	171A030551	Vũ Di	Đan	23/4/1999	Bình Phước	7.5	8	8.8	6.5	30.8	7.7	Đậu	
36	VHU.TAB1.01.037	181A030529	Nguyễn Hoàng Sĩ	Đang	27/06/2000	Bình Định	5	10	8.5	8.5	32	8.0	Đậu	
37	VHU.TAB1.01.038	181A080215	Nguyễn Hữu	Đang	15/09/2000	Tiền Giang	5	6.8	7.9	9	28.7	7.2	Đậu	
38	VHU.TAB1.01.039	161A080138	Lâm Nhiên	Đang	19/05/1998	Cà Mau	5	9.6	6.7	7	28.3	7.1	Đậu	
39	VHU.TAB1.01.040	161A010027	Phạm Công	Danh	19/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	5.2			12.2	3.1	Rớt	
40	VHU.TAB1.01.041	181A030477	Nguyễn Thị Anh	Đào	19/1/2000	Bình Phước					0	0.0	Rớt	Vắng
41	VHU.TAB1.01.042	171A030308	Dương Thành	Đạt	20/7/1999	Bến Tre	5.5	8.8	7.9	8.5	30.7	7.7	Đậu	
42	VHU.TAB1.01.043	181A090010	Trần Tấn	Đạt	04/05/2000	Tây Ninh	6.5	9.2	9.1	7	31.8	8.0	Đậu	
43	VHU.TAB1.01.044	205A010002	Phạm Hồng	Di	15/10/1990	Đồng Tháp	7.5	9.6	10	8	35.1	8.8	Đậu	
44	VHU.TAB1.01.045	151A080202	Lê Thị Hồng	Diễm	14/09/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu		9.6	7	3.5	20.1	5.0	Rớt	
45	VHU.TAB1.01.046	171A030454	Trần Nguyễn Ngọc	Diệp	22/09/1999	Bình Thuận	4.5	10	9.7	8.5	32.7	8.2	Đậu	
46	VHU.TAB1.01.047	181A050023	Lê Hoàng	Diệu	20/10/2000	Đồng Tháp	5	9.2	9.4	7.5	31.1	7.8	Đậu	
47	VHU.TAB1.01.048	161A080358	Đặng Phước Nhất	Đon	04/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	8.2	8.2	7	28.4	7.1	Đậu	
48	VHU.TAB1.01.049	161A090083	Thị	Dong	02/03/1997	Bình Phước	4.5	7.6	6.7	4.5	23.3	5.8	Đậu	
49	VHU.TAB1.01.050	186A110015	Trần Minh	Dự	05/12/1995	Tp. Hồ Chí Minh	8	5.2	8	7.5	28.7	7.2	Đậu	
50	VHU.TAB1.01.051	171A160045	Kiều Ngọc	Dung	11/08/1999	Tiền Giang	7.5	10	9.1	8	34.6	8.7	Đậu	
51	VHU.TAB1.01.052	181A030177	Nguyễn Thị	Dung	15/05/2000	Thái Bình	8	8.8	9.4	8.5	34.7	8.7	Đậu	
52	VHU.TAB1.01.053	161A160019	Đào Thị Thuý	Dung	19/11/1998	Long An					0	0.0	Rớt	Vắng

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
53	VHU.TAB1.01.054	171A070064	Trang Thị Thủy	Dung	14/03/1999	An Giang	4.5	8.4	7.7	6	26.6	6.7	Đậu	
54	VHU.TAB1.01.055	161A031131	Tô Thị Mai	Dung	10/01/1997	Đồng Nai	5	10	9.7	9	33.7	8.4	Đậu	
55	VHU.TAB1.01.056		Lê Hồng	Dung	20/9/1988	Bạc Liêu	7	7.2	8.2	6.5	28.9	7.2	Đậu	
56	VHU.TAB1.01.057	161A150132	Bùi Anh	Dũng	07/10/1998	Bình Thuận	8	8.8	9.7	8	34.5	8.6	Đậu	
57	VHU.TAB1.01.058	181A030143	Nguyễn Trường	Dương	27/08/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.6	8.8	7.5	32.9	8.2	Đậu	
58	VHU.TAB1.01.059	161A080133	Mai Thị Thủy	Dương	10/10/1998	Trà Vinh	6	8.8	8.3	8	31.1	7.8	Đậu	
59	VHU.TAB1.01.060	161A080421	Võ Thụy Hương	Dương	31/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.9	8.8	8.9	33.6	8.4	Đậu	
60	VHU.TAB1.01.061	181a050029	Hồ Thị Thủy	Dương	18/1/2000	Bến Tre	6	8.8	9.4	8	32.2	8.1	Đậu	
61	VHU.TAB1.01.062	162A520002	Phạm Quốc	Dương	27/11/1998	Phan Thiết	5.5	9.2	8.3	8	31	7.8	Đậu	
62	VHU.TAB1.01.063	171A090017	Nguyễn Hải	Duy	08/07/1999	Bình Dương	5.5	7.2	7.9	4	24.6	6.2	Đậu	
63	VHU.TAB1.01.064	161A080483	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	20/07/1998	Đồng Tháp	5.5	6.4	8.1	8	28	7.0	Đậu	
64	VHU.TAB1.01.065	161A030678	Tô Mỹ	Duyên	19/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	9.7	9.5	35.2	8.8	Đậu	
65	VHU.TAB1.01.066	171A070211	Đào Thị Mỹ	Duyên	13/04/1999	Bình Định	6.5	9.6	9.4	9	34.5	8.6	Đậu	
66	VHU.TAB1.01.067	161A090066	Nguyễn Mỹ	Duyên	12/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	7.9	7.5	32.4	8.1	Đậu	
67	VHU.TAB1.01.068		Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	5.2	7.6	8	27.3	6.8	Đậu	
68	VHU.TAB1.01.069	161A090075	Hoàng Thị	Giang	22/10/1997	Thanh Hoá	5	9.2	8.5	7.5	30.2	7.6	Đậu	
69	VHU.TAB1.01.070	161A030441	Trần Băng	Giang	06/04/1998	Tuyên Quang					0	0.0	Rớt	Vắng
70	VHU.TAB1.01.071	151A030313	Phan Thị Thanh	Giang	11/07/1997	Bình Phước	6.5	9.2	8.6	9	33.3	8.3	Đậu	
71	VHU.TAB1.01.072	181A050001	Trần Văn	Giàu	02/04/1997	Long An	7.5	8.8	9.7	7.5	33.5	8.4	Đậu	
72	VHU.TAB1.01.073	171A010005	Lê Hồng	Giới	06/09/1999	Tây Ninh	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
73	VHU.TAB1.01.074	181A100078	Phạm Thị Phương	Hà	04/11/2000	Gia Lai	7.5	6.8	8.9	8.5	31.7	7.9	Đậu	
74	VHU.TAB1.01.075	181A050004	Ngô Thị	Hà	02/04/2000	Nghệ An	6.5	9.6	9.1	9	34.2	8.6	Đậu	
75	VHU.TAB1.01.076	181A090013	Nguyễn Mạnh	Hà	04/04/2000	Thừa Thiên Huế	5.5	8.8	9.1	8.5	31.9	8.0	Đậu	
76	VHU.TAB1.01.077		Trịnh Minh	Hà	10/02/1981	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
77	VHU.TAB1.01.078	181A040022	Phan Đặng Nhật	Hạ	20/08/2000	Tây Ninh	7	9.4	9.1	8.5	34.0	8.5	Đậu	
78	VHU.TAB1.01.079	171A080214	Nguyễn Minh	Hải	03/02/1999	Ninh Thuận	6	9.2	8.2	9	32.4	8.1	Đậu	
79	VHU.TAB1.01.080	205A010003	Trần Phan Long	Hải	03/07/1992	Bến Tre	7	8.8	9.4	8	33.2	8.3	Đậu	
80	VHU.TAB1.01.081	161A031023	Đỗ Bá	Hải	16/03/1998	Đắk Lắk	7	7.6	5.9	5.5	26.0	6.5	Đậu	
81	VHU.TAB1.01.082	171A030555	Phùng Ngọc Trường	Hải	03/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	9.1	8.5	33.6	8.4	Đậu	
82	VHU.TAB1.01.083	161A030479	Huỳnh Ngọc	Hải	25/02/1998	Long An	8	9.2	8.9	8.5	34.6	8.7	Đậu	
83	VHU.TAB1.01.084	161A030470	Nguyễn Quang	Hải	19/09/1998	Nam Định	7	10	8.5	8.5	34.0	8.5	Đậu	
84	VHU.TAB1.01.085		Đoàn Thanh	Hải	31/3/1979	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
85	VHU.TAB1.01.086	171A080059	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	18/03/1999	Bến Tre	8.0	9.6	9.4	7.5	34.5	8.6	Đậu	
86	VHU.TAB1.01.087	161A140242	Trịnh Ngọc	Hân	28/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.3	9.6	9.7	8.5	36.1	9.0	Đậu	
87	VHU.TAB1.01.088	181A080024	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	26/01/2000	Ninh Thuận	6.5	6	7.9	8.5	28.9	7.2	Đậu	
88	VHU.TAB1.01.089	171A030312	Nguyễn Kim	Hằng	01/05/1999	Tây Ninh	7.0	8	7.9	8.5	31.4	7.9	Đậu	
89	VHU.TAB1.01.090	171A030231	Lê Thị Ánh	Hằng	18/9/1999	Quảng Ngãi	7.0	10	8.8	9	34.8	8.7	Đậu	
90	VHU.TAB1.01.091	161A030986	Mai Thị Thúy	Hằng	20/02/1998	Bình Dương	7.0	2.4	2.5	6.5	18.4	4.6	Rớt	
91	VHU.TAB1.01.092	171A010029	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/07/1999	Bến Tre	6.8	4.8	9.4	8	29.0	7.2	Đậu	
92	VHU.TAB1.01.093	171A030272	Nguyễn Vinh	Hào	27/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	9.2	8.2	7.5	30.9	7.7	Đậu	
93	VHU.TAB1.01.094	161A031016	Nguyễn Thanh	Hào	04/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	6.4	7.3	7.5	29.7	7.4	Đậu	
94	VHU.TAB1.01.095	181A160172	Công Thị Mỹ	Hào	24/11/2000	Bình Phước	7.8	9.6	9.1	7.5	34.0	8.5	Đậu	
95	VHU.TAB1.01.096	181A090028	Trịnh Xuân	Hậu	08/12/1999	Nghệ An	7.8	8.7	9.1	8.6	34.2	8.5	Đậu	
96	VHU.TAB1.01.097	181A080405	Nguyễn Văn Hùng	Hậu	23/3/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	9.6	9.7	9	36.3	9.1	Đậu	
97	VHU.TAB1.01.098	181A030746	Đoàn Thị Thu	Hiền	16/11/2000	Kiên Giang	6.0	2.8	5.9	8.5	23.2	5.8	Rớt	
98	VHU.TAB1.01.099		Nguyễn Thái	Hiền	31/5/1998	Long An	7.5	7.2	9.4	8	32.1	8.0	Đậu	
99	VHU.TAB1.01.100	181A090022	Châu Hoàng	Hiệp	03/02/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.8	8.8	8	33.1	8.3	Đậu	
100	VHU.TAB1.01.101		Nguyễn Thị	Hiệp	8/6/1998	Hải Dương	7.0	5.2	3.8	7.5	23.5	5.9	Đậu	
101	VHU.TAB1.01.102	181A080124	Huỳnh Ngọc Phương	Hoa	20/07/2000	Long An	7.5	7.6	8.2	8	31.3	7.8	Đậu	
102	VHU.TAB1.01.103	151A030353	Nguyễn Tấn	Hoà	07/03/1997	Long An	6.8	8.4	9.1	8.5	32.8	8.2	Đậu	
103	VHU.TAB1.01.104	171A010074	Vũ Thế	Hòa	7/8/1999	Bình Phước	8.0	4	3.7	5	20.7	5.2	Đậu	
104	VHU.TAB1.01.105	151A030859	Nguyễn Văn	Hòa	02/10/1997	Phủ Yên	6.8	6.4	10	8.5	31.7	7.9	Đậu	
105	VHU.TAB1.01.106	181A040127	Võ Thị Thu	Hoài	05/12/2000	Đồng Tháp	7.3	7.6	6.6	7.0	28.5	7.1	Đậu	
106	VHU.TAB1.01.107		Lê Đình Thái	Hoàng	21/11/1982	Đồng Nai	8.5	6.0	6.7	8.5	29.7	7.4	Đậu	
107	VHU.TAB1.01.108	171A080269	Nguyễn Thị	Hồng	25/12/1998	Thanh Hóa	6.8	10.0	8.8	8.5	34.1	8.5	Đậu	
108	VHU.TAB1.01.109	191A260007	Phạm Cẩm	Hồng	8/8/2000	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
109	VHU.TAB1.01.110	181A070302	Vũ Thị Ngọc	Huê	04/04/2000	Gia Lai	7.3	9.6	9.7	9.0	35.6	8.9	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
110	VHU.TAB1.01.111		Nguyễn Thị	Huệ	03/9/1992	Hà Nam					0.0	0.0	Rớt	Vắng
111	VHU.TAB1.01.112		Nguyễn Bửu	Hùng	22/02/1976	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	8.8	8.8	9.0	32.6	8.2	Đậu	
112	VHU.TAB1.01.113	161A080122	Thái Thanh	Hùng	09/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.7	8.5	35.3	8.8	Đậu	
113	VHU.TAB1.01.114	181A090001	Đỗ Huỳnh	Hương	19/06/1999	Tây Ninh	7.0	9.2	9.1	6.5	31.8	8.0	Đậu	
114	VHU.TAB1.01.115	181A050031	Phạm Thị Ngọc	Hương	19/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	9.7	8.0	35.2	8.8	Đậu	
115	VHU.TAB1.01.116	181A070040	Vũ Thị Kim	Hương	15/05/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.0	9.6	9.7	9.0	35.3	8.8	Đậu	
116	VHU.TAB1.01.117	181A050054	Hồ Thị Thùy	Hương	13/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.4	8.0	34.5	8.6	Đậu	
117	VHU.TAB1.01.118	181A010005	Nguyễn Văn	Hướng	25/09/2000	Bắc Ninh	7.3	10.0	9.7	9.0	36.0	9.0	Đậu	
118	VHU.TAB1.01.119	151A080205	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	25/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	7.9	3.5	27.1	6.8	Đậu	
119	VHU.TAB1.01.120	171A010094	Lê Thanh	Huy	19/12/1999	Long An	7.3	8.0	9.7	8.5	33.5	8.4	Đậu	
120	VHU.TAB1.01.121	131A080158	Võ Tấn	Huy	11/04/1995	Bình Định	6.5		7.1	9.0	22.6	5.7	Rớt	
121	VHU.TAB1.01.122	151A080496	Nguyễn Sinh	Huy	22/04/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	6.4	6.5	5.5	26.9	6.7	Đậu	
122	VHU.TAB1.01.123	181A030204	Mai Lê Trường	Huy	4/12/2000	Đắk Lắk	6.5	10.0	8.9	8.5	33.9	8.5	Đậu	
123	VHU.TAB1.01.124	171A080071	Nguyễn Thị Kim	Huyền	31/1/1999	Bến Tre	7.3	10.0	9.7	8.0	35.0	8.7	Đậu	
124	VHU.TAB1.01.125	161A030180	Trần Minh	Khải	08/09/1998	Long An	7.8	6.4	8.9	8.0	31.1	7.8	Đậu	
125	VHU.TAB1.01.126	171A010041	Nguyễn Quang	Khải	23/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.8	8.8	9.7	8.5	33.8	8.4	Đậu	
126	VHU.TAB1.01.127	181A050007	Phan Văn	Khải	11/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.2	9.7	8.5	34.4	8.6	Đậu	
127	VHU.TAB1.01.128	171A070018	Nguyễn Tấn	Khang	23/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	9.6	9.4	8.5	36.5	9.1	Đậu	
128	VHU.TAB1.01.129	161A110037	Lê Phương	Khanh	01/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
129	VHU.TAB1.01.130	191A030040	Vũ Duy	Khánh	19/09/2000	Kiên Giang	6.5	8.8	7.7	9.0	32.0	8.0	Đậu	
130	VHU.TAB1.01.131		Lê Phúc	Khánh	12/04/1982	TP. HCM	7.5	10.0	9.1	8.0	34.6	8.7	Đậu	
131	VHU.TAB1.01.132	171A010115	Trần Gia	Khiêm	18/9/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.0	8.0	9.1	8.5	32.6	8.2	Đậu	
132	VHU.TAB1.01.133	181A030676	Trần Đăng	Khoa	20/02/2000	Daklak	7.0	10.0	8.8	6.5	32.3	8.1	Đậu	
133	VHU.TAB1.01.134	161A090082	Lê Anh	Khuê	18/12/1998	Long An	7.0	10.0	9.0	7.5	33.5	8.4	Đậu	
134	VHU.TAB1.01.135		Phan Trung	Kiên	29/5/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6.8	8.0	6.8	5.5	27.1	6.8	Đậu	
135	VHU.TAB1.01.136	181A040071	Ngô Thị Thuý	Kiểu	19/01/2000	Bến Tre	7.3	9.6	8.5	8.5	33.9	8.5	Đậu	
136	VHU.TAB1.01.137	181A260004	Nguyễn Thị Thế	Kỹ	23/06/2000	Quảng Ngãi	7.0	8.8	8.8	6.5	31.1	7.8	Đậu	
137	VHU.TAB1.01.138	142A570007	Hoàng Mũi	Lái	18/08/1994	Tây Ninh	6.8	10.0	8.2	7.5	32.5	8.1	Đậu	
138	VHU.TAB1.01.139	191A040019	Tô Ngọc	Lan	26/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	7.3	10.0	9.7	9.0	36.0	9.0	Đậu	
139	VHU.TAB1.01.140	181A070001	Nguyễn Mạnh	Lân	04/10/19993	Hà Nội	7.5	10.0	9.7	8.5	35.7	8.9	Đậu	
140	VHU.TAB1.01.141	181A080127	Quách Gia	Lân	27/02/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.3	6.8	6.5	7.5	29.1	7.3	Đậu	
141	VHU.TAB1.01.142	181A080192	Nguyễn Thị Như	Lãnh	25/08/1999	Gia Lai	7.0	8.0	9.7	8.5	33.2	8.3	Đậu	
142	VHU.TAB1.01.143		Ngọc Thị	Lãnh	09/5/1985	Cao Bằng	7.0	3.2	3.0	3.5	16.7	4.2	Rớt	
143	VHU.TAB1.01.144	142A580039	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	29/07/1995	Bến Tre					0.0	0.0	Rớt	Vắng
144	VHU.TAB1.01.145	208A140006	Quách Trọng	Liên	08/06/1985	Kiên Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
145	VHU.TAB1.01.146	191A030546	Nguyễn Thị	Liên	24/01/2001	Bắc Ninh	7.5	8.8	9.1	9.0	34.4	8.6	Đậu	
146	VHU.TAB1.01.147	181A030468	Phan Thị Ngọc	Linh	08/06/2000	Bến Tre	7.8	8.8	8.2	7.5	32.3	8.1	Đậu	
147	VHU.TAB1.01.148	181A250136	Phan Quỳnh	Linh	06/06/2000	Đắk Lắk	7.0	6.4	9.4	7.0	29.8	7.5	Đậu	
148	VHU.TAB1.01.149	181A080377	Nguyễn Ngọc	Linh	09/11/2000	Hải Phòng	6.8	9.6	9.2	8.5	34.1	8.5	Đậu	
149	VHU.TAB1.01.150	161A020025	Ngô Khánh	Linh	05/06/1998	Long An	6.5	9.6	7.3	8.5	31.9	8.0	Đậu	
150	VHU.TAB1.01.151	181A250147	Nguyễn Thị Diễm	Linh	08/09/2000	Bến Tre	7.0	10.0	9.4	8.5	34.9	8.7	Đậu	
151	VHU.TAB1.01.152	161A030569	Đinh Mỹ	Linh	29/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.7	9.0	35.7	8.9	Đậu	
152	VHU.TAB1.01.153	171A030278	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	04/05/1999	Hưng Yên	7.5	9.6	8.8	9.0	34.9	8.7	Đậu	
153	VHU.TAB1.01.154	181A080123	Võ Nhật	Linh	11/08/1999	Kiên Giang	7.5	10.0	9.7	8.0	35.2	8.8	Đậu	
154	VHU.TAB1.01.155	181A030368	Nguyễn Cao Phương	Linh	12/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.8	9.6	9.7	9.0	35.1	8.8	Đậu	
155	VHU.TAB1.01.156	181A270011	Trần Thị Diệu	Linh	06/04/2000	Nghệ An	7.0	9.6	8.8	8.5	33.9	8.5	Đậu	
156	VHU.TAB1.01.157	206A070019	Nguyễn Thanh	Lộc	06/03/1977	Khánh Hòa	6.8	6.0	3.2	7.5	23.5	5.9	Đậu	
157	VHU.TAB1.01.158	161A010164	Nguyễn Trường	Lộc	12/01/1998	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
158	VHU.TAB1.01.159	171A010072	Nguyễn Hoàng	Long	29/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.3	10.0	9.4	9.0	35.7	8.9	Đậu	
159	VHU.TAB1.01.160	181A100012	Trần Phi Quang	Long	06/11/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	6.0	3.4	8.3	24.7	6.2	Đậu	
160	VHU.TAB1.01.161	161A080241	Lê Thành	Luân	30/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	9.3	8.0	8.7	8.5	34.5	8.6	Đậu	
161	VHU.TAB1.01.162		Trương Minh	Luân	28/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.2	6.5	9.0	30.2	7.6	Đậu	
162	VHU.TAB1.01.163		Nguyễn Đức	Luân	06/09/1986	Quảng Trị	7.8	10.0	8.2	9.0	35.0	8.7	Đậu	
163	VHU.TAB1.01.164	181A080435	Nguyễn Thị Trúc	Ly	31/10/2000	Tiền Giang	7.3	8.8	9.4	8.5	34.0	8.5	Đậu	
164	VHU.TAB1.01.165	161A150077	Bùi Thị Tuyết	Mai	19/03/1998	Đồng Tháp	6.8	9.9	9.7	8.5	34.9	8.7	Đậu	
165	VHU.TAB1.01.166	181A030650	Nguyễn Thị	Mai	14/10/1999	Thanh Hóa	7.0	9.6	9.7	9.0	35.3	8.8	Đậu	
166	VHU.TAB1.01.167	181A070222	Huỳnh Gia	Mẫn	08/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
167	VHU.TAB1.01.168	181A050050	Phan Cao Thế	Mạnh	08/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	6.8	8.8	7.0	30.6	7.7	Đậu	
168	VHU.TAB1.01.169	213A030010	Phạm Thị Trà	Mi	24/01/1993	Lâm Đồng	7.0	9.2	7.9	8.0	32.1	8.0	Đậu	
169	VHU.TAB1.01.170	171A080066	Đinh Hoàng	Minh	11/7/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.3	10.0	9.7	9.0	36.0	9.0	Đậu	
170	VHU.TAB1.01.171	161A030973	Lê Công	Minh	05/07/1996	Đồng Nai	7.3	10.0	7.9	7.0	32.2	8.0	Đậu	
171	VHU.TAB1.01.172	171A080044	Nguyễn Hoàng	Minh	23/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.8	10.0	8.8	8.0	33.6	8.4	Đậu	
172	VHU.TAB1.01.173	181A080128	Thân Nguyễn Trà	My	12/2/2000	Đồng Nai	8.0	10.0	9.1	8.5	35.6	8.9	Đậu	
173	VHU.TAB1.01.174	181A030504	Đoàn Thị Kiều	My	05/02/2000	Đắk Nông	7.8	9.6	7.9	8.0	33.3	8.3	Đậu	
174	VHU.TAB1.01.175	161A030756	Lê Thành	Nam	02/10/1998	Long An	7.0	10.0	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
175	VHU.TAB1.01.176	181A040032	Huỳnh Thu	Ngân	12/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	9.7	7.5	32.4	8.1	Đậu	
176	VHU.TAB1.01.177	191A040043	Trần Thị Kim	Ngân	23/07/2001	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	9.6	10	5.5	29.6	7.4	Đậu	
177	VHU.TAB1.01.178	181A130003	Lê Kim Thủy	Ngân	16/11/2000	Long An	7.5	9.2	9.7	8	34.4	8.6	Đậu	
178	VHU.TAB1.01.179	2037215154	Quách Hồng	Ngân	13/12/2003	Tp. Hồ Chí Minh					0	0.0	Rớt	Vắng
179	VHU.TAB1.01.180	181A030106	Phan Thanh	Ngân	29/8/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.2	9.4	9	35.6	8.9	Đậu	
180	VHU.TAB1.01.181	181A050062	Trần Thị Bích	Ngân	25/08/2000	Kon Tum	6.5	8.4	9.1	7.5	31.5	7.9	Đậu	
181	VHU.TAB1.01.182	181A040090	Dương Trịnh	Nghi	12/06/2000	Bến Tre	5.5	7.6	7.1	8	28.2	7.1	Đậu	
182	VHU.TAB1.01.183	171A010109	Chung Nguyễn Thảo	Nghi	08/09/1999	Cà Mau	5	10	9.1	6.5	30.6	7.7	Đậu	
183	VHU.TAB1.01.184	171A080231	Huỳnh Mỹ	Ngọc	27/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	8.8	7.5	31.3	7.8	Đậu	
184	VHU.TAB1.01.185	191A040031	Trần Mỹ	Ngọc	15/09/2001	Đồng Tháp	6.5	10	6.4	6	28.9	7.2	Đậu	
185	VHU.TAB1.01.186	171A030078	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	31/03/1999	Tây Ninh	5.5	10	9.7	8	33.2	8.3	Đậu	
186	VHU.TAB1.01.187	161A030546	Lâm Tú	Nguyễn	19/12/1998	Kiên Giang	6	8.8	9.7	8	32.5	8.1	Đậu	
187	VHU.TAB1.01.188	171A070214	Trương Thị Thảo	Nguyễn	22/09/1999	Bà Rịa Vũng Tàu	5.5	9.6	9.1	7.5	31.7	7.9	Đậu	
188	VHU.TAB1.01.189	151A070101	Phan Trọng	Nhân	02-12-1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8.4	8.9	7.5	31.3	7.8	Đậu	
189	VHU.TAB1.01.190		Đoàn Chí	Nhân	06/01/1981	Thừa Thiên - Huế	6.5	7.2	6.9	6.5	27.1	6.8	Đậu	
190	VHU.TAB1.01.191	181A030253	Mai Đoàn Thanh	Nhi	16/2/2000	Phú Yên	5	9.6	9.7	8	32.3	8.1	Đậu	
191	VHU.TAB1.01.192	161A080024	Lê Đỗ Quỳnh	Nhi	23/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	4	5.4	7.5	21.4	5.4	Đậu	
192	VHU.TAB1.01.193	181A030378	Hồ Nguyễn Uyên	Nhi	04/3/2000	Bến Tre	5	6.8	7.9	6	25.7	6.4	Đậu	
193	VHU.TAB1.01.194	181A030255	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18/10/2000	Long An	5	9.2	9.2	8.5	31.9	8.0	Đậu	
194	VHU.TAB1.01.195	161A080422	Võ Thị Đài	Nhi	04/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7		7.9	7	21.9	5.5	Rớt	
195	VHU.TAB1.01.196	171A080055	Nguyễn Ngọc	Nhi	05/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.9	9.7	7	32.1	8.0	Đậu	
196	VHU.TAB1.01.197	161A090062	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	12/07/1998	An Giang	6	4	3.6	4	17.6	4.4	Rớt	
197	VHU.TAB1.01.198	181A030296	Nguyễn Ngọc Diễm	Nhi	22/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	9.7	9	36.2	9.1	Đậu	
198	VHU.TAB1.01.199	171A030274	Trần Lê Thảo	Nhi	06/06/1999	Bình Phước	6.5	10	9.1	8	33.6	8.4	Đậu	
199	VHU.TAB1.01.200	181A030679	Phạm Thị Quỳnh	Như	06/2/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.6	9.4	8.5	36	9.0	Đậu	
200	VHU.TAB1.01.201	161A030133	Huỳnh Thị Ánh	Như	05/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	9.7	7.5	32.9	8.2	Đậu	
201	VHU.TAB1.01.202	181A050036	Đặng Phương	Như	15/01/2000	Kiên Giang	6	8.8	9.1	7.5	31.4	7.9	Đậu	
202	VHU.TAB1.01.203	191A030228	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	01/01/2000	Phú Yên	7.5	10	8.3	7	32.8	8.2	Đậu	
203	VHU.TAB1.01.204	161A031200	Tô Thị Hồng	Nhung	22/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.4	8	34.4	8.6	Đậu	
204	VHU.TAB1.01.205	161A110067	Võ Thị Kim	Nhung	25/11/1998	Phú Yên	7.5	10	9.7	7	34.2	8.6	Đậu	
205	VHU.TAB1.01.206	181A080222	Lưu Thị Hồng	Nhung	26/07/2000	Kiên Giang	7.5	9.6	9.7	8	34.8	8.7	Đậu	
206	VHU.TAB1.01.207	181A070038	Lê Thị Hồng	Nhung	16/12/2000	Tiền Giang	6.5	6	9.7	8	30.2	7.6	Đậu	
207	VHU.TAB1.01.208	151A030297	Đào Tấn	Nhật	30/09/1997	Phú Yên	6	7.2	8.8	8	30	7.5	Đậu	
208	VHU.TAB1.01.209	165A030045	Nguyễn Thị	Nở	01/01/1988	Bạc Liêu	5	8.6	9.1	7.5	30.2	7.6	Đậu	
209	VHU.TAB1.01.210		Lê Văn	Nước	02/04/1973	Quảng Trị	5	9.2	8.8	7.5	30.5	7.6	Đậu	
210	VHU.TAB1.01.211	171A030529	Nguyễn Thị Kim	Oanh	09/03/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	9.6	9.7	9	33.3	8.3	Đậu	
211	VHU.TAB1.01.212	171A070147	Trần Thị Kiều	Oanh	20/12/1999	Thừa Thiên Huế	5	9.6	8.5	7.5	30.6	7.7	Đậu	
212	VHU.TAB1.01.213	183A030022	Nguyễn Minh	Phát	18/08/1994	Tp. Hồ Chí Minh	6	4	7.1	5	22.1	5.5	Đậu	
213	VHU.TAB1.01.214	161A080155	Ông Mạnh	Phát	13/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	8.6	8.5	34.1	8.5	Đậu	
214	VHU.TAB1.01.215	181A050041	Nguyễn Hoàng	Phi	23/09/1997	Phú Yên	6	9.6	8.5	9	33.1	8.3	Đậu	
215	VHU.TAB1.01.216	208A140002	Châu A	Phí	26/8/1976	Đồng Nai					0	0.0	Rớt	Vắng
216	VHU.TAB1.01.217	171A070109	Nguyễn Khải	Phiêu	11/11/1998	Sóc Trăng	6.5	6.4	8.7	4.5	26.1	6.5	Đậu	
217	VHU.TAB1.01.218	191A010135	Lê Hoài	Phong	11/05/2001	Tây Ninh	5	9.6	9.2	8.5	32.3	8.1	Đậu	
218	VHU.TAB1.01.219	181A030592	Huỳnh Thành	Phú	21/04/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	9.7	9	36.7	9.2	Đậu	
219	VHU.TAB1.01.220	181A100017	Phạm Hữu	Phúc	06/01/2000	Đồng Nai	5	9.9	8.5	8.5	31.9	8.0	Đậu	
220	VHU.TAB1.01.221		Lưu Thanh	Phúc	01/06/1978	Vĩnh Long	5	9.2	8.8	8	31	7.8	Đậu	
221	VHU.TAB1.01.222	161A030376	Nguyễn Thị Kim	Phụng	19/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.4	9	35.4	8.9	Đậu	
222	VHU.TAB1.01.223	151A020012	Thái Thị Như	Phụng	02/08/1997	Long An	5	7.6	7.6	5.1	25.3	6.3	Đậu	
223	VHU.TAB1.01.224	181A100096	Nguyễn Thị Thu	Phương	31/12/2000	Quảng Trị	6.5	6.8	10	9	32.3	8.1	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
224	VHU.TAB1.01.225	161A080012	Nguyễn Đình	Phương	03/12/1998	Hồ Chí Minh	6.5	4.4	8.2	8.5	27.6	6.9	Đậu	
225	VHU.TAB1.01.226	181A070193	Ngô Thị Thanh	Phương	14/08/2000	Đồng Tháp	6.5	10	7.6	9	33.1	8.3	Đậu	
226	VHU.TAB1.01.227	171A070119	Nguyễn Thị Trúc	Phương	08/06/1999	Đồng Tháp	5.5	9.2	6.8	5.5	27	6.8	Đậu	
227	VHU.TAB1.01.228	171A010015	Nguyễn Hoàng	Phương	9/10/1999	Vĩnh Long	5.5	10	9.1	8.5	33.1	8.3	Đậu	
228	VHU.TAB1.01.229	181A050039	Ngô Thị Minh	Phương	09/10/2000	Đồng Tháp	5.5	7.2	9.1	8.5	30.3	7.6	Đậu	
229	VHU.TAB1.01.230	216A110031	Đặng Thị Mỹ	Phượng	14/11/1985	Long An	7.5	8	8.5	8	32	8.0	Đậu	
230	VHU.TAB1.01.231	171A080025	Võ Trần Minh	Quân	04/12/1999	Bình Thuận	6	7.6	9.1	9	31.7	7.9	Đậu	
231	VHU.TAB1.01.232	161A080114	Vưu Hà	Quang	04/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	7.1	6.5	30.6	7.7	Đậu	
232	VHU.TAB1.01.233	141A030249	Trương Thành	Quý	25/05/1996	Đồng Tháp	7	10	9.7	7.5	34.2	8.6	Đậu	
233	VHU.TAB1.01.234	181A030010	Lâm Quốc	Quý	06/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.8	9.7	8.5	33	8.3	Đậu	
234	VHU.TAB1.01.235	171A030539	Lục Thiên	Quý	13/06/1999	Quảng Ngãi	6	6.8	8.3	6.5	27.6	6.9	Đậu	
235	VHU.TAB1.01.236	181A150223	Nguyễn Phạm Thảo	Quyên	27/09/2000	Long An	7	10	8.8	5	30.8	7.7	Đậu	
236	VHU.TAB1.01.237	191A090005	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	26/1/2001	Ninh Thuận	6.5	9.2	9.1	7.5	32.3	8.1	Đậu	
237	VHU.TAB1.01.238	171A030325	Nguyễn Minh Xuân	Quỳnh	08/11/1999	Khánh Hòa	7	9.6	8.5	8.5	33.6	8.4	Đậu	
238	VHU.TAB1.01.239	171A070092	Trần Thị Như	Quỳnh	17/01/1999	Quảng Ngãi	6.5	9.2	8.5	8.5	32.7	8.2	Đậu	
239	VHU.TAB1.01.240	161A080263	Đinh Nguyễn Hạ	Sang	23/10/1998	Bình Định	6.5	8.4	8.2	7.5	30.6	7.7	Đậu	
240	VHU.TAB1.01.241	171A030079	Dương Thị Kim	Sang	04/06/1999	Long An	6	10	9.7	8.5	34.2	8.6	Đậu	
241	VHU.TAB1.01.242	151A080108	Quách Cao	Sang	28/8/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	8.2	9	32.4	8.1	Đậu	
242	VHU.TAB1.01.243	181A070210	Trần Thị Kim	Son	21/12/2000	Phú Yên	7	10	9.7	9	35.7	8.9	Đậu	
243	VHU.TAB1.01.244	216A030033	Cao Thị Thảo	Sương	10/12/1983	Bình Định	8	5.2	8.9	8.5	30.6	7.7	Đậu	
244	VHU.TAB1.01.245	206A070001	Phạm Công	Tài	05/05/1985	Tp. Hồ Chí Minh	7	5.6	8.7	9	30.3	7.6	Đậu	
245	VHU.TAB1.01.246	151A100150	Bùi Phú	Tài	25/05/1996	Kiên Giang	6.0	5.6	7.3	8.0	26.9	6.7	Đậu	
246	VHU.TAB1.01.247	161A080310	Phạm Thị Kiều	Tâm	22/11/1998	Bến Tre	6.8	8.8	9.4	7.0	32.0	8.0	Đậu	
247	VHU.TAB1.01.248	181A140536	Võ Thị Mỹ	Tâm	19/07/1999	Bình Định	7.3	8.0	8.7	8.0	32.0	8.0	Đậu	
248	VHU.TAB1.01.249	161A070270	Trương Thị Hoàng	Tâm	13/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	4.0	9.0	7.5	28.0	7.0	Đậu	
249	VHU.TAB1.01.250	205A010005	Lý Minh	Tâm	05/10/1993	Long An	7.0	10.0	7.6	7.0	31.6	7.9	Đậu	
250	VHU.TAB1.01.251		Nguyễn Thành	Tấn	27/01/1990	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	6.0	7.3	9.0	29.3	7.3	Đậu	
251	VHU.TAB1.01.252	216A030011	Trần Thị Huyền	Thắm	24/06/1987	Đắk Lắk	6.5	7.2	9.1	7.5	30.3	7.6	Đậu	
252	VHU.TAB1.01.253		Lê Văn	Thân	01/02/1981	Bình Định					0.0	0.0	Rớt	Vắng
253	VHU.TAB1.01.254	181A030202	Nguyễn Quốc	Thắng	14/11/2000	Tây Ninh	7.0	8.4	9.4	6.5	31.3	7.8	Đậu	
254	VHU.TAB1.01.255	181A030575	Nguyễn Thị	Thanh	10/02/2000	Đồng Nai	7.0	9.2	9.7	8.5	34.4	8.6	Đậu	
255	VHU.TAB1.01.256	211A031549	Nguyễn Hoàng Thanh	Thanh	09/11/1995	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
256	VHU.TAB1.01.257	171A030114	Nguyễn Thị Phương	Thanh	22/08/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	9.4	8.0	33.1	8.3	Đậu	
257	VHU.TAB1.01.258	181A070070	Nguyễn Hoà	Thanh	03/1/2000	Bình Dương	7.5	9.6	7.4	9.0	33.5	8.4	Đậu	
258	VHU.TAB1.01.259		Huỳnh	Thanh	11/11/1978	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
259	VHU.TAB1.01.260	171A030037	Lê Đoàn Nhật	Thành	04/11/1999	Thừa Thiên Huế	7.5	8.0	9.7	7.0	32.2	8.1	Đậu	
260	VHU.TAB1.01.261	181A100005	Trịnh Thị	Thảo	25/05/1998	Thanh Hoá	8.0	6.4	7.0	7.5	28.9	7.2	Đậu	
261	VHU.TAB1.01.262	151A031055	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	21/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.2	9.1	8.5	33.8	8.5	Đậu	
262	VHU.TAB1.01.263	161A030305	Bùi Thị Thu	Thảo	07/09/1998	Long An	7.0	10.0	9.1	9.0	35.1	8.8	Đậu	
263	VHU.TAB1.01.264	161A070030	Trần Quyên Thạch	Thảo	22/09/1998	Tiền Giang	7.0	9.6	9.7	9.0	35.3	8.8	Đậu	
264	VHU.TAB1.01.265	161A030098	Lê Thanh	Thảo	04/8/1998	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
265	VHU.TAB1.01.266		Phạm Thị Thu	Thảo	05/06/1995	Ninh Bình	7.5	4.8	7.0	7.5	26.8	6.7	Đậu	
266	VHU.TAB1.01.267	181A030726	Nguyễn Thị Anh	Thị	18/09/2000	Bình Thuận	8.8	10.0	8.0	8.5	35.3	8.8	Đậu	
267	VHU.TAB1.01.268	181A070068	Lê Thị Kim	Thị	25/09/2000	Bến Tre	7.3	10.0	9.7	9.0	36.0	9.0	Đậu	
268	VHU.TAB1.01.269	171A070200	Phạm Thị Lan	Thị	11/07/1999	Đắk Lắk	7.3	9.5	9.1	8.5	34.4	8.6	Đậu	
269	VHU.TAB1.01.270	171A080021	Nguyễn Bá	Thiện	20/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	9.7	8.0	35.2	8.8	Đậu	
270	VHU.TAB1.01.271	151A030854	Phạm Dương Trường	Thịnh	03/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.4	9.0	35.4	8.9	Đậu	
271	VHU.TAB1.01.272	181A070164	Hồ Thị Mộng	Thơ	23/10/2000	Tiền Giang	6.5	10.0	9.4	9.0	34.9	8.7	Đậu	
272	VHU.TAB1.01.273	191A030195	Trần Thị Kim	Thoa	16/3/2001	Bình Định	6.0	9.2	8.8	8.0	32.0	8.0	Đậu	
273	VHU.TAB1.01.274	171A030208	Vương Tấn	Thông	22/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.3	9.2	9.4	7.5	34.4	8.6	Đậu	
274	VHU.TAB1.01.275	171A080204	Nguyễn Thị	Thu	10/07/1999	Phú Yên	7.0	10.0	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
275	VHU.TAB1.01.276		Nguyễn Thị Kiều	Thu	20/04/1988	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
276	VHU.TAB1.01.277	181A030309	Phạm Anh	Thư	06/08/2000	Ninh Thuận	7.5	10.0	10.0	8.0	35.5	8.9	Đậu	
277	VHU.TAB1.01.278	181A070113	Trần Thị Anh	Thư	28/10/2000	Đồng Nai	7.3	9.9	10.0	7.5	34.7	8.7	Đậu	
278	VHU.TAB1.01.279	151A100009	Lại Anh	Thư	21/08/1995	Hải Phòng	9.3	8.8	9.1	9.0	36.2	9.0	Đậu	
279	VHU.TAB1.01.280	181A030055	Lê Hoài	Thư	26/05/2000	Long An	7.8	8.0	9.1	7.0	31.9	8.0	Đậu	
280	VHU.TAB1.01.281	151A180002	Nguyễn Vũ Minh	Thư	18/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7.8	6.4	8.9	8.5	31.6	7.9	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
281	VHU.TAB1.01.282	216A030022	Trương Lương	Thư	14/03/1985	Bình Thuận	7.0	8.4	8.2	7.0	30.6	7.7	Đậu	
282	VHU.TAB1.01.283	201A030262	Lê Thị Trang	Thư	24/07/2001	Tây Ninh	6.5	9.6	9.4	8.0	33.5	8.4	Đậu	
283	VHU.TAB1.01.284	171A080265	Phạm Thanh	Thư	12/02/1999	Bình Định	6.5	9.6	9.2	8.5	33.8	8.5	Đậu	
284	VHU.TAB1.01.285	171A080177	Nguyễn Ngọc	Thư	12/01/1999	Quảng Ngãi	6.8	2.8	6.5	8.5	24.6	6.1	Rớt	
285	VHU.TAB1.01.286	181A140086	Châu Hưng	Thuận	07/4/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.7	7.5	34.2	8.6	Đậu	
286	VHU.TAB1.01.287	171A030184	Võ Trí	Thức	23/11/1999	Đồng Nai	6.3	8.0	9.7	7.0	31.0	7.7	Đậu	
287	VHU.TAB1.01.288	191A030012	Nguyễn Thanh Hoài	Thương	02/01/2000	Đồng Nai	7.3	4.4	4.7	8.5	24.9	6.2	Đậu	
288	VHU.TAB1.01.289	171A090027	Doãn Gia Hoài	Thương	04/03/1999	Gia Lai	6.8	9.1	9.7	8.5	34.1	8.5	Đậu	
289	VHU.TAB1.01.290	171A080118	Nguyễn Bảo Ngọc	Thương	05/06/1999	Lâm Đồng	8.3	5.6	6.5	8.0	28.4	7.1	Đậu	
290	VHU.TAB1.01.291	191A030044	Lê Trần Hạnh	Thương	29/05/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.6	9.4	8.0	34.0	8.5	Đậu	
291	VHU.TAB1.01.293	171A030204	Nguyễn Mai Anh	Thúy	05/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.3	9.6	9.4	7.0	34.3	8.6	Đậu	
292	VHU.TAB1.01.294	181A070014	Lê Đào Cẩm	Thúy	04/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.3	7.6	9.7	8.5	32.1	8.0	Đậu	
293	VHU.TAB1.01.295	181A030747	Lê Thị Thanh	Thùy	29/03/2000	Bình Thuận	7.0	10.0	9.4	7.5	33.9	8.5	Đậu	
294	VHU.TAB1.01.296		Lê Thanh	Thúy	09/3/1972	Bến Tre	6.3	4.4	4.4	8.5	23.6	5.9	Đậu	
295	VHU.TAB1.01.297	181A110030	Nguyễn Thị Mai	Thy	29/12/2000	Bình Dương	6.5	10.0	8.3	8.0	32.8	8.2	Đậu	
296	VHU.TAB1.01.298	181A040036	Nguyễn Thị Thuý	Tiên	17/10/2000	Đồng Nai	7.0	9.6	9.4	8.5	34.5	8.6	Đậu	
297	VHU.TAB1.01.299	181A030555	Phạm Nguyễn Phụng	Tiên	18/11/2000	Tây Ninh	6.8	10.0	9.2	7.0	33.0	8.2	Đậu	
298	VHU.TAB1.01.300	191A270014	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	29/04/2001	Sóc trăng	8.3	10.0	9.7	9.0	37.0	9.2	Đậu	
299	VHU.TAB1.01.301	181A080400	Nguyễn Thị Nhật	Tiên	17/12/2000	Bình Thuận	7.0	5.2	9.1	9.0	30.3	7.6	Đậu	
300	VHU.TAB1.01.302		Hà Mỹ	Tiên	22/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
301	VHU.TAB1.01.303	161A080139	Phạm Thành Trung	Tín	21/5/1998	An Giang	7.8	8.4	9.1	9.0	34.3	8.6	Đậu	
302	VHU.TAB1.01.304	171A010096	Lê Phúc	Tín	18/9/1999	Phú Yên	7.0	10.0	8.5	9.0	34.5	8.6	Đậu	
303	VHU.TAB1.01.305	181A080379	Nguyễn Đức	Tín	25/05/2000	Tp Hồ Chí Minh	6.0	10.0	8.5	8.0	32.5	8.1	Đậu	
304	VHU.TAB1.01.306	191A040002	Ngô Thị	Toàn	12/01/2000	Nghệ An	6.8	9.6	8.5	9.0	33.9	8.5	Đậu	
305	VHU.TAB1.01.307	171A080083	Phạm Ngọc	Trâm	05/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.3	9.2	8.5	7.0	32.0	8.0	Đậu	
306	VHU.TAB1.01.308	181A040085	Trần Lê Ngọc	Trâm	12/12/2000	Bến Tre	7.5	10.0	9.7	9.0	36.2	9.1	Đậu	
307	VHU.TAB1.01.309	151A100217	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	14/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.3	8.4	7.9	7.5	31.1	7.8	Đậu	
308	VHU.TAB1.01.310	181A160062	Bùi Thị	Trân	09/6/2000	Phú Yên	6.8	10.0	9.4	9.1	35.3	8.8	Đậu	
309	VHU.TAB1.01.311	181A070131	Nguyễn Ái	Trân	21/12/2000	Cà Mau	8.3	10.0	9.7	9.0	37.0	9.2	Đậu	
310	VHU.TAB1.01.312	181A080044	Nguyễn Hoàng Quế	Trân	25/1/2000	Kiên Giang	8.5	4.8	4.4	6.5	24.2	6.1	Đậu	
311	VHU.TAB1.01.313	171A030213	Phạm Mai	Trân	08/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	9.5	9.0	36.5	9.1	Đậu	
312	VHU.TAB1.01.314	181A050025	Nguyễn Ngọc Quế	Trân	08/8/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	9.4	9.0	35.9	9.0	Đậu	
313	VHU.TAB1.01.315	181A090002	Lê Duy	Trần	25/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.2	9.7	7.5	34.9	8.7	Đậu	
314	VHU.TAB1.01.316	171A080162	Nguyễn Kiều	Trang	04/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	8	8	32.1	8.0	Đậu	
315	VHU.TAB1.01.317	171A030095	Dương Thị Kim	Trang	07/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	10	9.7	8.5	32.7	8.2	Đậu	
316	VHU.TAB1.01.318	191A040036	Văn Huyền	Trang	07/02/2000	Quảng Nam	6.5	10	8.8	8.5	33.8	8.5	Đậu	
317	VHU.TAB1.01.319	181A070306	Hoàng Thị Thùy	Trang	07/11/2000	Lâm Đồng	5	10	9.7	9	33.7	8.4	Đậu	
318	VHU.TAB1.01.320	181A030596	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/08/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	9.5	9	36.5	9.1	Đậu	
319	VHU.TAB1.01.321	181A070217	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/04/2000	Trà Vinh					0	0.0	Rớt	Vắng
320	VHU.TAB1.01.323	171A070121	Lâm Hoàng	Trắng	15/11/1999	Sóc Trăng	8.5			6	14.5	3.6	Rớt	
321	VHU.TAB1.01.324	191A100035	Cao Minh	Trí	29/3/2001	Tp. Hồ Chí Minh	2	2.8	8.7	5	18.5	4.6	Rớt	
322	VHU.TAB1.01.325	181A260009	Lê Văn	Triều	20/08/1996	Tây Ninh	5	9.6	9.1	8.5	32.2	8.1	Đậu	
323	VHU.TAB1.01.326	181a030324	Nguyễn Trần Hoàng	Triều	10/05/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	8.5	32.8	8.2	Đậu	
324	VHU.TAB1.01.327	181A100019	Đặng Ngọc Phương	Trình	20/08/2000	Đồng Tháp	5	5.2	9.1	8	27.3	6.8	Đậu	
325	VHU.TAB1.01.328	181A030752	Lại Ngọc Kiều	Trình	29/03/2000	Lâm Đồng	5	10	9.4	9	33.4	8.4	Đậu	
326	VHU.TAB1.01.329	181A230044	Phạm Thị Kiều	Trình	12/12/1999	Đắk Lắk	4.5	10	8.9	8.5	31.9	8.0	Đậu	
327	VHU.TAB1.01.330	181A080065	Trần Thị Tổ	Trình	09/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	7.9	8.5	31.4	7.9	Đậu	
328	VHU.TAB1.01.331	216A030002	Trương Diễm	Trình	18/11/1995	Cà Mau	6	9.6	8.6	8.5	32.7	8.2	Đậu	
329	VHU.TAB1.01.332	181A070308	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	15/04/2000	An Giang	5	10	9.4	8.5	32.9	8.2	Đậu	
330	VHU.TAB1.01.333	161A090049	Trần Tín	Trung	19/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	9.1	8.5	32.6	8.2	Đậu	
331	VHU.TAB1.01.334	181A070058	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2000	Kiên Giang	4	10	9.7	9	32.7	8.2	Đậu	
332	VHU.TAB1.01.335	181A070253	Nguyễn Thành	Trung	17/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	0				0	0.0	Rớt	Vắng
333	VHU.TAB1.01.336		Vô Khắc Thành	Trung	15/12/1986	Bình Thuận	5	8	7.8	8	28.8	7.2	Đậu	
334	VHU.TAB1.01.337	161A010044	Hà Nhật	Trường	09/08/1998	Tây Ninh	4.5	10	7.9	6	28.4	7.1	Đậu	
335	VHU.TAB1.01.338	171A010006	Nguyễn Nhật	Trường	31/7/1999	Tiền Giang	4.5	9.2	7.9	8.5	30.1	7.5	Đậu	
336	VHU.TAB1.01.339	181A030375	Nguyễn Mai Xuân	Trường	13/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	3	3.6	7.6	8.5	22.7	5.7	Đậu	
337	VHU.TAB1.01.340	181A090026	Trần Thị Cẩm Tú	Tú	04/7/2000	Quảng Bình	5.5	10	9.7	8.5	33.7	8.4	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
338	VHU.TAB1.01.341	181A070165	Trần Thị Mỹ	Tú	05/12/2000	Tỉnh Tiền Giang	6.5	10	9.7	9.5	35.7	8.9	Đậu	
339	VHU.TAB1.01.342	191A050052	Ngô Thị Cẩm	Tú	18/02/2001	Tây Ninh	4.5	9.2	8.9	8	30.6	7.7	Đậu	
340	VHU.TAB1.01.343	181A050009	Huỳnh Thị Cẩm	Tú	07/04/2000	Bến Tre	3.5	9.2	9.7	9	31.4	7.9	Đậu	
341	VHU.TAB1.01.344		Nguyễn Thị Thanh	Tú	07/02/1995	Quảng Ngãi	6.5	6	7.4	8	27.9	7.0	Đậu	
342	VHU.TAB1.01.345		Nguyễn Anh	Tuấn	16/9/1985	Đồng Nai	5.5	8.4	4.6	7.5	26	6.5	Đậu	
343	VHU.TAB1.01.346		Trần Quốc	Tuấn	21/04/1997	Nghệ An					0	0.0	Rớt	Vắng
344	VHU.TAB1.01.347	171A030038	Châu Ngọc	Tuệ	28/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.4	8	32	8.0	Đậu	
345	VHU.TAB1.01.348	216A110002	Nguyễn Mạnh	Tuyên	29/05/1983	Nghệ An	5	9.2	9.1	8	31.3	7.8	Đậu	
346	VHU.TAB1.01.349	171A070066	Đỗ Ngọc Thanh	Tuyên	28/08/1998	Trà Vinh	8	10	8.8	8.5	35.3	8.8	Đậu	
347	VHU.TAB1.01.350	191A110029	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	19/10/1998	Tây Ninh	5	10	7.2	8.5	30.7	7.7	Đậu	
348	VHU.TAB1.01.351	171A030456	Lý Ngọc	Tuyết	08/10/1999	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	10	9.4	8.5	32.4	8.1	Đậu	
349	VHU.TAB1.01.352	181A070106	Đinh Trang Nhật	Uyên	11/12/2000	Ninh Thuận	5	9.6	9.7	8	32.3	8.1	Đậu	
350	VHU.TAB1.01.353	151A030888	Nguyễn Huỳnh Phương	Uyên	03/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	9.4	9	34	8.5	Đậu	
351	VHU.TAB1.01.354	171A030303	Nguyễn Phương	Uyên	12/02/1999	Hà Nội	5.5	10	10	9	34.5	8.6	Đậu	
352	VHU.TAB1.01.355	141A090007	Nguyễn Thị Tường	Vân	17/03/1995	Long An	7.5	4.8	8.3	8.5	29.1	7.3	Đậu	
353	VHU.TAB1.01.356	161A070017	Nguyễn Thị Thủy	Vân	18/05/1998	Đồng Tháp	4.5	8.8	9.1	7.5	29.9	7.5	Đậu	
354	VHU.TAB1.01.357	171A030207	Ngô Thị Thủy	Vân	30/08/1999	Bình Phước	4.5	9.2	8.2	8	29.9	7.5	Đậu	
355	VHU.TAB1.01.358	181A070218	Lý Kiên	Vinh	23/5/2000	Tp. Hồ Chí Minh					0	0.0	Rớt	Vắng
356	VHU.TAB1.01.359	191A050015	Nguyễn Anh	Vũ	12/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	8.2	8	34.2	8.6	Đậu	
357	VHU.TAB1.01.360	161A030526	Trần Quốc	Vũ	01/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh					0	0.0	Rớt	Vắng
358	VHU.TAB1.01.361	181A070245	Bồ Hoàng	Vũ	12/10/1999	Bình Phước	7	10	8.6	7.5	33.1	8.3	Đậu	
359	VHU.TAB1.01.362	191A070001	Phạm Lan	Vy	05/08/2000	Tiền Giang	5.5	9.6	9.7	7	31.8	8.0	Đậu	
360	VHU.TAB1.01.363	151A030408	Nguyễn Thị Hiếu	Vy	06/01/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.4	6.7	7.5	30.1	7.5	Đậu	
361	VHU.TAB1.01.364	161A030689	Diệp Khánh	Vy	6/12/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	9.7	9	34.7	8.7	Đậu	
362	VHU.TAB1.01.365	151A070243	Ngô Tuyết	Vy	17/08/1997	Khánh Hoà	7	8.4	9.4	8.5	33.3	8.3	Đậu	
363	VHU.TAB1.01.366	191A040063	Ngô Thanh	Vy	16/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	9.7	8.5	33.4	8.4	Đậu	
364	VHU.TAB1.01.367	191A030067	Nguyễn Hồng Thủy	Vy	06/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.5	8	32.1	8.0	Đậu	
365	VHU.TAB1.01.368	161A030291	Khấu Trần Phương	Vy	13/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.6	8.2	8.5	33.3	8.3	Đậu	
366	VHU.TAB1.01.369	206A070014	Nguyễn Bảo	Xia	25/10/1982	Cà Mau	7	9.6	5.2	6	27.8	7.0	Đậu	
367	VHU.TAB1.01.370	171A030314	Nguyễn Ngọc	Xinh	30/04/1998	Tây Ninh	7.5	10	8.9	8.5	34.9	8.7	Đậu	
368	VHU.TAB1.01.371	181A250045	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	05/01/2000	Đồng Nai	4.5	8.4	8.8	8	29.7	7.4	Đậu	
369	VHU.TAB1.01.372	161A030301	Phan Lê Thanh	Xuân	01/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	8.6	7.5	34.1	8.5	Đậu	
370	VHU.TAB1.01.373	181A250027	Nguyễn Thị Ngọc	Xuyến	24/12/2000	Tây Ninh	7	9.2	7.7	7.5	31.4	7.9	Đậu	
371	VHU.TAB1.01.374		Nguyễn Thị Cẩm	Xuyến	13/04/1996	Đồng Tháp	6.5	4.4	7.9	6.5	25.3	6.3	Đậu	
372	VHU.TAB1.01.375	191A030360	Nguyễn Ngọc Như	Ý	02/8/2001	Quảng Ngãi	6	6	8.1	8.5	28.6	7.2	Đậu	
373	VHU.TAB1.01.376	171A080206	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	17/03/1999	Đồng Nai	6.5	10	8.8	9	34.3	8.6	Đậu	
374	VHU.TAB1.01.377	181A040095	Mai Như	Ý	05/09/2000	Bến Tre	4.5	10	9.7	6.5	30.7	7.7	Đậu	
375	VHU.TAB1.01.378	191A030049	Võ Như	Ý	08/04/2001	Tiền Giang	4.5	9.6	8.5	8.5	31.1	7.8	Đậu	
376	VHU.TAB1.01.379	181A030149	Lê Thị	Yến	02/01/2000	Nghệ An	7.5	8.4	9.4	8	33.3	8.3	Đậu	
377	VHU.TAB1.01.380	191A030151	Dương Thị Ngọc	Yến	01/02/2000	Long An	4.5	9.6	7	6	27.1	6.8	Đậu	
378	VHU.TAB1.01.381		Trần Thị Hồng	Yến	01/08/1963	Long An	5				5	1.3	Rớt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 378

Số thí sinh vắng kiểm tra: 25

Số thí sinh dự kiểm tra: 353

Số thí sinh rớt: 12

Số thí sinh đạt: 341

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỪ MINH THIÊN